

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
KHOA LUẬT

LƯƠNG ĐÌNH THI

PHÁP LUẬT
VỀ QUẢN TRỊ CÔNG TY ĐẠI CHỨNG Ở VIỆT NAM

Chuyên ngành: Luật Kinh tế
Mã số: 60 38 01 07

TÓM TẮT LUẬN VĂN THẠC SĨ LUẬT HỌC

HÀ NỘI - 2015

**Công trình được hoàn thành
tại Khoa Luật - Đại học Quốc gia Hà Nội**

Người hướng dẫn khoa học: TS. PHAN THỊ THANH THỦY

Phản biện 1:

Phản biện 2:

**Luận văn được bảo vệ tại Hội đồng chấm luận văn, họp tại
Khoa Luật - Đại học Quốc gia Hà Nội.
Vào hồi giờ, ngày tháng năm 2015**

Có thể tìm hiểu luận văn tại

**Trung tâm tư liệu Khoa Luật – Đại học Quốc gia Hà Nội
Trung tâm Thông tin – Thư viện, Đại học Quốc gia Hà Nội**

MỤC LỤC CỦA LUẬN VĂN

Trang

Trang phụ bìa

Lời cam đoan

Mục lục

Danh mục kí hiệu, chữ viết tắt

MỞ ĐẦU 1

Chương 1: NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VỀ QUẢN TRỊ CÔNG TY ĐẠI CHÚNG VÀ PHÁP LUẬT VỀ QUẢN TRỊ CÔNG TY ĐẠI CHÚNG..... 6

1.1. Khái quát về quản trị công ty 6

1.1.1. Khái niệm về quản trị công ty..... 6

1.1.2. Phân biệt quản trị công ty với quản lý công ty 8

1.1.3. Các nguyên tắc quản trị công ty..... 8

1.2. Quản trị Công ty đại chúng 13

1.2.1. Khái niệm công ty đại chúng 13

1.2.2. Đặc điểm công ty đại chúng 14

1.2.3. Cấu trúc quản trị nội bộ công ty đại chúng 15

1.3. Khái quát pháp luật về quản trị công ty đại chúng..... 17

1.3.1. Khái niệm pháp luật về quản trị công ty đại chúng..... 17

1.3.2. Đặc điểm cơ bản của pháp luật về quản trị công ty đại chúng..... 18

1.3.3. Vai trò của pháp luật về quản trị công ty đại chúng..... 20

Chương 2: KHUNG PHÁP LUẬT VÀ THỰC TRẠNG ÁP DỤNG CÁC QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT VỀ QUẢN TRỊ CÔNG TY ĐẠI CHÚNG Ở VIỆT NAM..... 21

2.1. Những quy định pháp luật hiện hành về quản trị công ty đại chúng..... 21

2.1.1. Cổ đông và đại hội đồng cổ đông 21

2.1.2. Hội đồng quản trị và thành viên hội đồng quản trị.....	30
2.1.3. Giám đốc hoặc tổng giám đốc điều hành	40
2.1.4. Ban kiểm soát và thành viên Ban kiểm soát.....	41
2.1.5. Công khai hóa và kiểm soát giao dịch với các bên có liên quan....	44
2.1.6. Công khai hóa thông tin.....	49
2.1.7. Chế độ giám sát và xử lý vi phạm	56
2.2. Thực tiễn thực thi pháp luật về quản trị công ty đại chúng ở Việt Nam hiện nay	57
2.2.1. Tổng quát về thực trạng quản trị công ty đại chúng tại Việt Nam.....	57
2.2.2. Thực trạng quản trị công ty đại chúng trên từng lĩnh vực quản trị công ty	59
2.2.3. Những nguyên nhân của thực trạng về quản trị công ty đại chúng tại Việt Nam	66
Chương 3: PHƯƠNG HƯỚNG VÀ GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN PHÁP LUẬT VỀ QUẢN TRỊ CÔNG TY ĐẠI CHỨNG Ở VIỆT NAM.....	72
3.1. Phương hướng và yêu cầu của việc xây dựng và hoàn thiện pháp luật về quản trị công ty đại chúng	72
3.1.1. Đáp ứng yêu cầu của nền kinh tế thị trường.....	72
3.1.2. Đảm bảo được yêu cầu hội nhập kinh tế quốc tế.....	73
3.1.3. Phù hợp với truyền thống văn hóa và lịch sử	74
3.2. Giải pháp hoàn thiện pháp luật về quản trị công ty đại chúng	74
3.2.1. Giải pháp hoàn thiện các quy định của pháp luật về quản trị công ty đại chúng.....	74
3.2.2. Các giải pháp hỗ trợ, nâng cao hiệu quả thực thi pháp luật về quản trị công ty đại chúng.....	78
KẾT LUẬN	81
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO.....	83

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của việc nghiên cứu đề tài

Với sự phát triển của nền kinh tế, các công ty đại chúng(CTĐC) càng ngày càng tăng về số lượng tại Việt Nam. CTĐC đã và đang khẳng định được vai trò của mình trong nền kinh tế và là nguồn cung cấp hàng hóa chủ yếu cho thị trường chứng khoán, huy động nguồn vốn đầu tư vào nền kinh tế, thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội ở nước ta.

CTĐC là mô hình công ty có sự tách biệt giữa quyền sở hữu và quyền quản lý, với sự tham gia góp vốn của rất nhiều nhà đầu tư. Các nhà đầu tư luôn mong muốn đồng tiền của mình sinh lời khi bỏ vốn vào CTĐC. Quản trị công ty(QTCT) tốt sẽ đem lại điều này. QTCT đề cập đến các cơ cấu và quá trình cho việc định hướng và kiểm soát các công ty. QTCT liên quan đến mối quan hệ giữa ban giám đốc(BGD), Hội đồng quản trị(HĐQT), các cổ đông lớn, các cổ đông nhỏ và những bên có quyền lợi liên quan. QTCT tốt góp phần vào việc phát triển kinh tế bền vững do cải thiện được hoạt động của các công ty và nâng cao khả năng tiếp cận các nguồn vốn bên ngoài.

Việt Nam được coi là một nền kinh tế mới nổi, mọi thứ đều ở mức sơ khai và đang hội nhập dần dần với nền kinh tế thế giới. Vì vậy, việc tăng cường QTCT, nhất là các CTĐC đóng vai trò quan trọng trong việc thu hút vốn đầu tư từ các nhà đầu tư từ bên ngoài. QTCT tốt mang lại niềm tin nơi các nhà đầu tư trong nước và nước ngoài, do đó khuyến khích đầu tư, giảm chi phí giao dịch và chi phí vốn, phát triển thị trường vốn.

Một trong những yếu tố quan trọng giúp cho QTCT phát triển và bảo vệ các nhà đầu tư đó chính là hệ thống pháp luật về QTCT, nhất là trong các CTĐC. Việt Nam là quốc gia đang phát triển và mới gia nhập sân chơi

chung WTO, vì vậy văn hóa và thói quen về QTCT của các nhà quản lý công ty còn rất yếu, chính vì vậy hệ thống pháp luật đóng một vai trò quan trọng trong việc nâng cao QTCT ở nước ta. Các quy định về quản trị CTĐC đã được quy định trong LDN 2005, LCK và đối với CTĐC, chúng ta đã ban hành hẳn một thông tư để quy định về QTCT, đó là Thông tư 121/2012/TT-BTC và gần đây là LDN 2014 có hiệu lực từ ngày 01/07/2014 thay thế LDN 2005. Như vậy, pháp luật về quản trị CTĐC ở nước ta đã được quan tâm xây dựng. Tuy nhiên, chúng lại nằm rải rác trong nhiều văn bản với tầm hiệu lực pháp lý khác nhau gây khó khăn cho việc áp dụng, chưa kể tới nhiều quy định chưa phù hợp với thông lệ quốc tế về QTCT. Để bảo vệ tốt nhất các nhà đầu tư, nâng cao hiệu quả quản trị CTĐC, việc nghiên cứu một cách đầy đủ và toàn diện về các vấn đề lý luận và thực tiễn thi hành pháp luật về quản trị CTĐC là một vấn đề cấp thiết.

Chính vì vậy, tác giả đã lựa chọn đề tài luận văn thạc sỹ là: ***“Pháp luật về quản trị công ty đại chúng ở Việt Nam”*** với mong muốn làm rõ các quy định của pháp luật về quản trị CTĐC, chỉ ra vướng mắc, bất cập trong thực tiễn, sự phù hợp với thông lệ tốt về QTCT trên thế giới và các nguyên nhân dẫn tới tình trạng QTCT yếu kém hiện nay, để từ đó đề xuất các giải pháp hoàn thiện các quy định của pháp luật về quản trị CTĐC phù hợp với thực tiễn nền kinh tế Việt Nam hiện nay.

2. Tình hình nghiên cứu đề tài

Ở Việt Nam, Quản trị CTĐC cũng đã được đề cập tới trong một số công trình khoa học, bài viết nghiên cứu của một số tác giả liên quan tới quản trị công ty như: Đề tài nghiên cứu khoa học cấp ĐHQGHN, mã số QG.11.35 *“Quản trị công ty đại chúng ở Việt Nam”*, do PGS.TS. Hoàng Văn Hải chủ trì (2013); *“Báo cáo thể điểm quản trị công ty”* của Tổ chức tài chính quốc tế IFC, được thực hiện hàng năm kể từ năm 2010; Luận văn

Thạc sĩ Luật học của tác giả Lê Minh Thắng (2008) về “*Quản trị công ty niêm yết những vấn đề lý luận và thực tiễn*”; Luận văn Thạc sĩ Luật học của tác giả Hà Thị Thu Hằng 2010 “*Pháp luật về quản trị công ty đại chúng, thực trạng áp dụng tại công ty cổ phần VINAFCO*”; Luận văn Thạc sĩ Luật học của tác giả Phạm Ngọc Thái (2012) “*Chế độ pháp lý về quản trị công ty ở Việt Nam hiện nay*”; Luận văn Thạc sĩ Luật học của tác giả Phan Thị Diệu Linh (2010) “*Quản trị công ty tại Tổng công ty tài chính cổ phần Dầu khí Việt Nam*”; cùng một số bài viết nghiên cứu như: “*Khung pháp luật về quản trị doanh nghiệp – Thực trạng và nhu cầu hoàn thiện*” của tác giả Lê Minh Toàn (2012), “*Quản trị công ty- vấn đề đại diện của các công ty đại chúng tại Việt Nam*” của hai tác giả Nhâm Phong Tuấn và Nguyễn Anh Tuấn (2013)...

Các công trình nghiên cứu này đã góp phần làm sáng tỏ về quản trị công ty nói chung và quản trị CTĐC nói riêng, trong đó đã tìm hiểu một phần về pháp luật về quản trị CTĐC. Tuy nhiên, các công trình này chưa đi cụ thể để tìm hiểu khung pháp luật về CTĐC một cách toàn diện, chưa phân tích thấu đáo về khung pháp luật về quản trị CTĐC và những nguyên nhân cụ thể dẫn tới tình hình quản trị CTĐC yếu kém hiện nay tại Việt Nam.

3. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu của đề tài

3.1. Mục đích

Nghiên cứu các quy định của pháp luật về quản trị CTĐC ở Việt Nam trong tương quan với các thông lệ quốc tế tốt về QTCT nhằm tìm ra những bất cập trong thực tiễn áp dụng các quy định của pháp luật về quản trị CTĐC, từ đó đề xuất các giải pháp hoàn thiện các quy định của pháp luật về quản trị CTĐC.

3.2. Nhiệm vụ

Nghiên cứu làm rõ bản chất của QTCT, các quy định pháp luật về quản trị CTĐC ở Việt Nam.

Phân tích thực trạng áp dụng các quy phạm pháp luật về quản trị CTĐC từ đó chỉ ra những bất cập hạn chế trong các quy định của pháp luật.

Từ việc nghiên cứu và phân tích như trên, đề xuất một số giải pháp nhằm hoàn thiện các quy định hiện hành về quản trị CTĐC tại Việt Nam.

4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu của luận văn: Luận văn chỉ tập trung nghiên cứu vào các qui định pháp luật về quản trị CTĐC theo LDN 2005, LDN 2014, LCK và các văn bản có liên quan, các nguyên tắc quản trị công ty của OECD và các thông lệ tốt về quản trị công ty trên thế giới.

Phạm vi nghiên cứu của luận văn: nghiên cứu pháp luật thực định của Việt Nam về quản trị CTĐC trong việc đối chiếu so sánh với các khuyến nghị của OECD và các thông lệ quốc tế về quản trị CTĐC.

5. Phương pháp nghiên cứu

Các phương pháp được sử dụng chủ yếu để nghiên cứu đề tài bao gồm các phương pháp nghiên cứu khoa học pháp lý truyền thống như phương pháp phân tích, tổng hợp, đối chiếu, so sánh, hệ thống hóa pháp luật....đặc biệt là phương pháp so sánh, đối chiếu giữa pháp luật Việt Nam với thông lệ và pháp luật nước ngoài về quản trị CTĐC để tìm ra những bất cập, và đề xuất các giải pháp để tăng cường quản trị CTĐC tại Việt Nam.

6. Tính mới và những đóng góp của đề tài

Luận văn này đi sâu vào nghiên cứu các quy định của pháp luật về quản trị CTĐC, xác định những bất cập, hạn chế của pháp luật Việt Nam về quản trị CTĐC và từ đó đưa ra các giải pháp nhằm hoàn thiện các quy

định của pháp luật để phù hợp với thông lệ quốc tế về QTCT và phù hợp với thực tiễn của Việt Nam, góp phần nâng cao hiệu quả quản trị CTĐC tại Việt Nam trong bối cảnh Việt Nam đang hội nhập với thế giới.

7. Kết cấu của luận văn

Ngoài lời mở đầu, kết luận và danh mục tài liệu tham khảo, nội dung của đề tài bao gồm ba chương:

Chương 1: Những vấn đề lý luận về quản trị công ty đại chúng và pháp luật về quản trị công ty đại chúng

Chương 2: Khung pháp luật và thực trạng áp dụng các quy định pháp luật về quản trị công ty đại chúng ở Việt Nam

Chương 3: Phương hướng và giải pháp hoàn thiện pháp luật về quản trị công ty đại chúng ở Việt Nam

Chương 1

NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VỀ QUẢN TRỊ CÔNG TY ĐẠI CHỨNG VÀ PHÁP LUẬT VỀ QUẢN TRỊ CÔNG TY ĐẠI CHỨNG

1.1. Khái quát về quản trị công ty

1.1.1. Khái niệm về quản trị công ty

QTCT là một hệ thống, thông qua đó công ty được định hướng, điều hành và kiểm soát nhằm đáp ứng quyền lợi của nhà đầu tư, người lao động và những người điều hành công ty.

Tóm lại, QTCT là một cơ chế mà trong đó nhà đầu tư mong muốn công ty sẽ bảo đảm cho họ thu hồi vốn đầu tư và lấy được lời lãi, những quản trị viên không ăn cắp tiền của họ hay đầu tư vào những dự án mà có nguy cơ rủi ro rất cao.

1.1.2. Phân biệt quản trị công ty với quản lý công ty

Cần phân biệt rõ ràng QTCT với quản lý công ty. Đây là hai khái niệm khác nhau nhưng có thể dễ gây nhầm lẫn. Quản lý công ty liên quan đến các công cụ để điều hành công ty theo những chiến lược, hoặc định hướng sẵn của công ty đã đề ra. QTCT ở tầm cao hơn, liên quan đến các cơ cấu và các quy trình của công ty nhằm kiểm soát và định hướng công ty để đảm bảo quyền lợi cho các cổ đông, các nhà đầu tư vốn vào công ty.

1.1.3. Các nguyên tắc quản trị công ty

Năm 2002, OECD đã tiến hành xem xét, rà soát bộ nguyên tắc năm 1999 và ban hành bộ nguyên tắc mới cập nhật, bổ sung bao gồm các lĩnh vực sau: Bảo đảm cơ sở cho một khuôn khổ QTCT hiệu quả; Quyền của cổ đông và các chức năng sở hữu chính; Đối xử bình đẳng đối với cổ đông; Vai trò của các bên có quyền lợi liên quan trong QTCT; Công bố thông tin và tính minh bạch; Trách nhiệm của HĐQT. Nhiều quốc gia, trong đó có Việt Nam, đã sử dụng những nguyên tắc này như là một tiêu chuẩn cho việc thiết lập khuôn khổ QTCT.

1.2. Quản trị Công ty đại chúng

1.2.1. Khái niệm công ty đại chúng

Theo Điều 25 LCK quy định CTĐC là CTCP thuộc ba loại hình sau đây:

- *Công ty đã thực hiện chào bán cổ phiếu ra công chúng*; đây là hoạt động phát hành cổ phiếu ra công chúng và được thực hiện theo một trong ba cách thức: (i) Thông qua phương tiện thông tin đại chúng, kể cả Internet; (ii) Chào bán chứng khoán cho từ một trăm nhà đầu tư trở lên, không kể nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp; (iii) Chào bán cho một số lượng nhà đầu tư không xác định.

- Công ty có cổ phần được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán(SGDCK); tức công ty đưa chứng khoán có đủ điều kiện vào giao dịch tại SGDCK.

- Công ty có cổ phiếu được ít nhất một trăm nhà đầu tư sở hữu, không kể nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp và vốn đều lệ đã góp từ mười tỷ đồng Việt Nam trở lên.

Như vậy, theo định nghĩa này có thể chia CTĐC ra làm hai loại, một là CTĐC niêm yết và hai là CTĐC không niêm yết. Các CTĐC buộc phải tuân thủ các quy định của LCK về công bố thông tin và minh bạch và tuân thủ quy chế QTCT. Các công ty khi đã đủ điều kiện là CTĐC buộc phải đăng ký với Ủy ban chứng khoán nhà nước(UBCKNN) để trở thành CTĐC. Định nghĩa về CTĐC đã được xác định rõ ràng và theo thông lệ quốc tế.

1.2.2. Đặc điểm công ty đại chúng

** Là CTCP theo pháp luật về doanh nghiệp.*

Đây là đặc điểm đầu tiên được ghi nhận tại Điều 25 LCK. Theo đó, CTĐC mang đầy đủ các đặc điểm cơ bản CTCP.

** Là tổ chức kinh tế cơ chế quản lý tập trung cao.*

Với tư cách là một pháp nhân độc lập, trong CTĐC có sự tách biệt giữa quyền sở hữu và cơ chế quản lý.

** Có số lượng cổ đông lớn.*

Bản thân tên gọi “đại chúng” đã cho thấy số lượng cổ đông công ty, cổ đông CTĐC không giới hạn và có khả năng thay đổi thường xuyên.

** Mối liên hệ chặt chẽ TTCK.*

CTĐC là loại hình công ty được thiết kế phù hợp để huy động vốn từ công chúng đầu tư thì TTCK chính là phương tiện để loại hình công ty này thực hiện điều đó.

1.2.3. Cấu trúc quản trị nội bộ công ty đại chúng

Khi nghiên cứu về cơ cấu tổ chức hay cấu trúc quản trị nội bộ của các CTCP trên thế giới, người ta nhận thấy có hai mô hình cơ bản, đó là cấu trúc HĐQT nhị cấp và HĐQT đơn cấp[23]. Việc tổ chức theo mô hình nào tùy thuộc vào điều kiện thực tế và truyền thống, cơ chế pháp lý của từng nước.

Mô hình cơ cấu tổ chức của CTĐC theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam 2005 với ĐHĐCĐ, HĐQT và BKS, BGD được phân định quyền và nghĩa vụ nhằm đảm bảo việc thực hiện một cơ cấu quản trị hiệu quả và là mô hình hỗn hợp, pha trộn giữa hai mô hình đơn cấp và nhị cấp.

1.3. Khái quát pháp luật về quản trị công ty đại chúng

1.3.1. Khái niệm pháp luật về quản trị công ty đại chúng

Pháp luật về quản trị CTĐC là một bộ phận của luật thương mại bao gồm tổng hợp những quy phạm pháp luật do nhà nước ban hành quy định về hình thức CTĐC qua đó xác định khung quản trị CTĐC nhằm đạt được mục đích của quản trị công ty đối với cơ quan quản lý nhà nước, các chủ đầu tư và của các chủ thể khác.

1.3.2. Đặc điểm cơ bản của pháp luật về quản trị công ty đại chúng

Thứ nhất, phương pháp điều chỉnh đặc trưng của luật tư là phương pháp bình đẳng pháp lý.

Thứ hai, các quy tắc của luật thương mại chủ yếu là các quy tắc giải thích có mục đích giải thích cho ý chí của các đương sự.

Thứ ba, trong luật thương mại các bên có quyền tự do lựa chọn và định đoạt nội dung, cách thức giải quyết các tranh chấp phát sinh.

Bên cạnh đó, pháp luật về quản trị CTĐC cũng có đặc điểm riêng. Đó là pháp luật thường đặt ra các yêu cầu khắt khe hơn trong việc quản trị

CTĐC. Chẳng hạn Thông tư số 121/2012/TT-BTC theo khuyến hướng các nguyên tắc của OECD. Đặc biệt Thông tư này đòi hỏi các CTĐC phải tham chiếu điều lệ mẫu do Thông tư này đưa ra để xây dựng Điều lệ của công ty. Thực chất tự do ý chí của các cổ đông bị thủ tiêu. Đây điểm đặc thù của pháp luật về quản trị CTĐC so với các loại hình công ty khác.

1.3.3. Vai trò của pháp luật về quản trị công ty đại chúng

Pháp luật đóng vai trò rất quan trọng trong việc QTCT nhất là các CTĐC, đặc biệt đối với những quốc gia có nền kinh tế mới nổi như Việt Nam. Khi thị trường tại chưa phát triển đầy đủ và nhận thức của các nhà đầu về vấn đề QTCT chưa tốt thì pháp luật đóng vai trò thúc đẩy QTCT theo thông lệ quốc tế và tăng cường nhận thức về QTCT đối với các nhà đầu tư.

Chương 2

KHUNG PHÁP LUẬT VÀ THỰC TRẠNG ÁP DỤNG CÁC QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT VỀ QUẢN TRỊ CÔNG TY ĐẠI CHÚNG Ở VIỆT NAM

2.1. Những quy định pháp luật hiện hành về quản trị công ty đại chúng

Năm 2014, Quốc hội thông qua LDN 2014 thay thế cho LDN 2005 sau 10 năm thực hiện. LDN 2014 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 07 năm 2015. LDN 2014 tiếp tục kế thừa các quy định của LDN 2005 về CTCP nhưng có những sự sửa đổi, bổ sung các quy định mới cho phù hợp hơn với thông lệ quốc tế và phù hợp với tình hình mới, thay thế các quy định cũ không phù hợp. Đặc biệt với loại hình CTCP, về cơ cấu quản trị nội bộ LDN2014 đã tạo ra sự linh hoạt về cơ cấu tổ chức, theo đó CTCP sẽ được

lựa chọn mô hình tổ chức trong hai mô hình mà LDN2014 đưa ra để phù hợp với tình hình doanh nghiệp của mình. CTCP có quyền lựa chọn tổ chức quản lý và hoạt động theo một trong hai mô hình. Một là theo mô hình cũ đã được quy định trong LDN 2005. Hai là mô hình đơn cấp trong đó bao gồm: ĐHĐCĐ, HĐQT, GD hoặc TGD.

2.1.1. Cổ đông và đại hội đồng cổ đông

2.1.1.1. Cổ đông

Quyền của cổ đông CTĐC được quy định tại hai văn bản chủ yếu là LDN 2005 và không có thay đổi theo LDN 2014 và Thông tư 121/2012/TT-BTC. Quyền của cổ đông ở nước ta cũng được quy định tương tự như ở các quốc gia và vùng lãnh thổ khác. Nguyên tắc một cổ phần cùng loại tạo cho người sở hữu nó các quyền ngang nhau đã thể hiện khá rõ nét trong các quy định có liên quan về quyền của cổ đông.

2.1.1.2. Đại hội đồng cổ đông

ĐHĐCĐ công ty đại chúng được quy định chủ yếu tại LDN 2005 và được kế thừa tại LDN 2014. ĐHĐCĐ là cơ quan cao nhất của CTĐC bao gồm tất cả các cổ đông có quyền biểu quyết.

2.1.1.3. Họp đại hội đồng cổ đông thường niên, bất thường

ĐHĐCĐ họp định kỳ hàng năm và có thể họp bất thường bất cứ khi nào HĐQT, BKS và các cổ đông xét thấy cần thiết.

ĐHĐCĐ phải họp thường niên trong thời hạn bốn tháng, kể từ ngày kết thúc năm tài chính.

2.1.1.4. Báo cáo hoạt động của HĐQT tại ĐHĐCĐ

Thông tư 121/2012/TT-BTC yêu cầu báo cáo của HĐQT trình ĐHĐCĐ thường niên tối thiểu phải bao gồm những nội dung cụ thể như Thông tư quy định.

Quy định này đã tạo điều kiện cho cổ đông giám sát tốt hơn đối với HĐQT và nâng cao trách nhiệm của HĐQT. Cổ đông có quyền đòi buộc HĐQT báo cáo những kết quả hoạt động dựa trên quy định này, qua đó bảo thực hiện tốt hơn quyền của mình đối với HĐQT.

2.1.1.5. Báo cáo hoạt động của BKS tại ĐHĐCĐ

Báo cáo của BKS là rất quan trọng đối với các cổ đông vì chức năng và nhiệm vụ của BKS là kiểm soát hoạt động của các nhà quản lý trong công ty. Thông tư 121/2012/TT-BTC cũng yêu cầu những nội dung tối thiểu mà báo cáo của BKS của CTĐC phải có.

2.1.2. Hội đồng quản trị và thành viên hội đồng quản trị

2.1.2.1. Hội đồng quản trị

HĐQT là cơ quan quản lý công ty có toàn quyền nhân danh công ty để quyết định, thực hiện quyền và nghĩa vụ của công ty không thuộc thẩm quyền của ĐHĐCĐ. Như vậy, về địa vị pháp lý, ngoài các chức năng, thẩm quyền và nhiệm vụ thuộc thẩm quyền của ĐHĐCĐ, việc quyết định và thực hiện tất cả các vấn đề còn lại trong quản lý và điều hành kinh doanh của công ty đều thuộc thẩm quyền của HĐQT.

HĐQT CTĐC có hàng loạt chức năng và nhiệm vụ theo quy định của LDN 2005, LDN 2014 kế thừa và Thông tư 121/2012/TT-BTC.

2.1.2.2. Chủ tịch Hội đồng quản trị

Chủ tịch HĐQT do ĐHĐCĐ bầu trực tiếp hoặc do các thành viên HĐQT bầu và miễn nhiệm.

2.1.2.3. Thành viên hội đồng quản trị

Số lượng thành viên HĐQT CTĐC ít nhất là ba người và nhiều nhất là 11 người. Đối với CTĐC quy mô lớn và công ty niêm yết thì số lượng thành viên HĐQT ít nhất là năm người và tối đa 11 người.

2.1.2.4. Hợp hội đồng quản trị

HĐQT họp định kỳ mỗi quý ít nhất một lần và có thể họp bất kỳ khi nào, nếu xét thấy cần thiết

2.1.2.5. Các tiểu ban của HĐQT

CTĐC không bắt buộc phải thành lập các tiểu ban để hỗ trợ hoạt động của HĐQT. Pháp luật chỉ đề nghị và khuyến khích các CTĐC quy mô lớn và công ty niêm yết thành lập các tiểu ban của HĐQT. CTĐC có thể thành lập các tiểu ban chính sách phát triển, tiểu ban nhân sự, tiểu ban lương thưởng và các tiểu ban đặc biệt khác.

2.1.2.6. Thư ký công ty

CTĐC quy mô lớn và công ty niêm yết bắt buộc phải có ít nhất một người làm thư ký công ty. Thư ký công ty do HĐQT chỉ định. Thư ký công ty phải là người có hiểu biết về pháp luật. Thư ký công ty không được đồng thời làm việc cho công ty kiểm toán đang thực hiện kiểm toán các báo cáo tài chính của công ty.

2.1.3. Giám đốc hoặc tổng giám đốc điều hành

GD (TGD) là người điều hành hoạt động kinh doanh hàng ngày của công ty. GD do HĐQT bổ nhiệm, chịu sự giám sát của HĐQT và chịu trách nhiệm trước HĐQT và trước pháp luật về việc thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao.

2.1.4. Ban kiểm soát và thành viên Ban kiểm soát

BKS là một cơ quan riêng trong cơ cấu quản trị nội bộ CTCP ở nước ta, chuyên trách giám sát và đánh giá HĐQT và những người quản lý điều hành nhân danh cổ đông, vì lợi ích của cổ đông và của công ty. Tuy nhiên, theo LDN 2014, nếu công ty cổ phần lựa chọn mô hình đơn cấp thì không tổ chức BKS. Nhiệm vụ giám sát và kiểm soát hoạt động của BKS sẽ được thực hiện bởi thành viên độc lập đối với những công ty này.

2.1.5. Công khai hóa và kiểm soát giao dịch với các bên có liên quan

Vấn đề công khai hóa giao dịch tư lợi và lợi ích đã được quy định từ Luật DN 1999 và tiếp tục được kế thừa với những quy định cụ thể hơn trong LDN 2005 và sau đó được hoàn thiện hơn trong LDN 2014. Theo đó, LDN 2014 tiếp tục kế thừa các quy định của LDN 2005, ngoài việc xác định khái niệm người có liên quan (Điều 4, Khoản 17 LDN 2014), LDN 2014 còn có những quy định cụ thể về công khai lợi ích có liên quan (Điều 159); hợp đồng, giao dịch phải được ĐHCĐ hoặc HĐQT chấp thuận (Điều 162); trách nhiệm của người quản lý công ty (Điều 160), quyền được cung cấp thông tin của HĐQT, BKS (Điều 155, 166), trình báo cáo hàng năm và công khai thông tin về CTCP (Điều 170, 171), quyền khởi kiện của cổ đông... Riêng với các CTĐC do các yêu cầu cao hơn về quản trị mà vấn đề công khai hóa giao dịch tư lợi và lợi ích còn chịu sự điều chỉnh của Quy chế quản trị công ty, LCK 2006.

2.1.6. Công khai hóa thông tin

Luật pháp Việt Nam đã có những quy định khá chi tiết về chế độ công bố thông tin của CTĐC chúng nhằm đảm bảo thông tin kịp thời, chính xác, trung thực theo khuyến cáo của OECD để đảm bảo QTCT hiệu quả.

2.1.6.1. Công bố thông tin định kỳ

Theo quy định tại Điều 7 Thông tư 52/2012/TT-BTC thì những thông tin của CTĐC phải công bố định kỳ bao gồm:

** Báo cáo tài chính năm*

** Báo cáo thường niên*

** Báo cáo tình hình quản trị công ty*

** Nghị quyết ĐHCĐ thường niên*

** Thông tin về việc chào bán chứng khoán và tiến độ sử dụng vốn thu được từ đợt chào bán*

2.1.6.2. Công bố thông tin bất thường

Việc công bố thông tin bất thường của CTĐC được quy định tại LCK tại Điều 101 khoản 2. Và theo quy định tại Điều 8 Thông tư 52/2012/TT-BTC thì CTĐC phải công bố thông tin khi có một số sự kiện bất thường theo quy định tại khoản 1 Điều này.

2.1.7. Chế độ giám sát và xử lý vi phạm

** Giám sát*

Theo thông tư 121/2012/TT-BTC Điều 36, CTĐC, các tổ chức và cá nhân có liên quan phải chịu sự giám sát về QTCT của UBCKNN và các cơ quan có thẩm quyền khác theo quy định của pháp luật.

** Xử lý vi phạm*

Các CTĐC, các tổ chức và cá nhân có liên quan vi phạm hoặc không thực hiện quy định của pháp luật về QTCT thì tùy theo tính chất, mức độ bị xử phạt vi phạm hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

2.2. Thực tiễn thực thi pháp luật về quản trị công ty đại chúng ở Việt Nam hiện nay

2.2.1. Tổng quát về thực trạng quản trị công ty đại chúng tại Việt Nam

Qua ba năm đánh giá, báo cáo Thẻ điểm QTCT của IFC không ghi nhận sự tiến bộ đáng kể nào của các doanh nghiệp niêm yết trên sàn chứng khoán ở Việt Nam. Thậm chí, tình hình vi phạm tại các doanh nghiệp niêm yết và việc cổ đông thiểu số bị xâm phạm quyền lợi còn gia tăng.

Tình hình QTCT của các CTĐC niêm yết đã vậy, còn các CTĐC chưa niêm yết thì càng mù mịt về thông tin và tình trạng QTCT càng yếu kém.

2.2.2. Thực trạng quản trị công ty đại chúng trên từng lĩnh vực quản trị công ty

Dựa trên các Nguyên tắc về quản trị công ty của OECD, thực trạng về quản trị công ty tại nước ta được khái quát như sau:

2.2.2.1. Về quyền của cổ đông

Thực tế cho thấy, các công ty mới chỉ tuân thủ nguyên tắc về quyền cổ đông trên hình thức nhiều hơn là nội dung, nhất là vấn đề cuộc họp ĐHĐCĐ. Tình trạng cổ đông không được tiếp cận đầy đủ các tài liệu họp là phổ biến.

2.2.2.2. Về vấn đề đối xử giữa các cổ đông

Hầu hết các công ty tại Việt Nam chưa thực sự tạo điều kiện để cổ đông thực hiện biểu quyết ở nước ngoài, gây ảnh hưởng tới việc thực hiện quyền lợi của nhóm cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài.

2.2.2.3. Về công bố thông tin

Đối với những lĩnh vực phải bắt buộc chấp hành theo luật lệ, đa phần các công ty đều thực hiện rất tốt. Tuy nhiên, nội dung thông tin công bố còn sơ sài, nghèo nàn, ở mức tối thiểu. Chủ sở hữu, các cổ đông không nhận được một cách kịp thời, chính xác và đầy đủ các thông tin cơ bản về công ty.

2.2.2.4. Về kiểm soát các giao dịch của công ty với các bên có liên quan

Kiểm soát các giao dịch của công ty với các bên có liên quan ở nước ta còn hết sức yếu kém, thậm chí có thể nói chưa hiện diện trong chế độ quản trị các công ty ở nước ta.

2.2.2.5. Về trách nhiệm của hội đồng quản trị

Tại Việt Nam, đã có hướng dẫn và quy tắc hoạt động của HĐQT nhưng đó thường là quy trình tĩnh, mang nặng tính hình thức hơn là thực chất, đồng thời, chưa có một hệ thống quy tắc đạo đức hoặc quy trình

tương tự trong QTCT để củng cố hệ thống giá trị của HĐQT. Quy trình lựa chọn thành viên HĐQT cũng chưa được xây dựng, chưa có cơ chế và tiêu chí đánh giá hiệu quả hoạt động của HĐQT nói chung và từng thành viên HĐQT nói riêng.

2.2.2.6. Về vai trò của các bên có quyền lợi liên quan

Đa số các CTĐC hiện nay chưa chú trọng và quan tâm đến vai trò của các bên có quyền lợi liên quan như: người lao động, cộng đồng dân cư, khách hàng của công ty, các ngân hàng cho vay vốn, các tổ chức tư vấn, vấn đề môi trường...đến QTCT.

2.2.3. Những nguyên nhân của thực trạng về quản trị công ty đại chúng tại Việt Nam

Theo tác giả Luận văn, nguyên nhân của thực trạng này nằm ở môi trường kinh doanh của nước ta chưa đáp ứng đủ điều kiện để quy chế QTCT được vận hành tốt và thực thi trong thực tế. Theo đó, môi trường kinh doanh ở nước ta còn thiếu những điều kiện không những về pháp luật mà còn các yếu tố khác. Sau đây tác giả đưa ra một số nguyên nhân sau:

2.2.2.1. Những nguyên nhân về kẽ hở trong quy định của pháp luật

Thứ nhất, luật về tài sản của nước ta còn tồn tại nhiều bất cập và không rõ ràng.

Thứ hai, luật về hợp đồng còn thiếu những quy định cần thiết và việc cưỡng chế thi hành hợp đồng kéo dài, phức tạp, tốn kém chi phí

Thứ ba, pháp luật phá sản tồn tại nhiều bất cập, nhiều thủ tục phức tạp không thả thi dẫn tới việc thu hồi nợ thông qua thủ tục phá sản gặp khó khăn.

Thứ tư, luật hình sự vẫn còn thiếu những quy định cần thiết để xử lý hình sự đối với những người có thẩm quyền trong việc công bố thông tin,

chứng nhận báo cáo sai, hăm dọa người tố cáo sai phạm, kiểm toán không đúng sự thật.

Thứ năm, một số quy định về QTCT trong LDN 2005 còn nhiều bất cập và chưa bảo vệ được các quyền cổ đông một cách hiệu quả.

Ngoài ra, các quyền của cổ đông, vai trò của BKS được quy định trong LDN còn nhiều khiếm khuyết và bất cập cần được sửa đổi như đã phân tích ở phần 1 của chương 2.

Thứ sáu, quy chế QTCT được quy định trong Thông tư 121/2012/TT-BTC còn nhiều điểm chưa phù hợp với thực tế.

2.2.2.2. Những nguyên nhân khác

Thứ nhất, tình hình tham nhũng tại nước ta diễn biến phức tạp và hiện nay đã trở thành quốc nạn.

Thứ hai, thị trường ở nước ta chưa thực sự là một thị trường cạnh tranh. Tình trạng độc quyền tồn tại ở rất nhiều lĩnh vực như điện, viễn thông, khai khoáng, xăng dầu, nước...

Thứ ba, Việt Nam không có một hệ thống tòa độc lập và chuyên nghiệp có chuyên môn cao.

Thứ tư, hệ thống ngân hàng ở nước ta không được quản lý tốt.

Thứ năm, là vai trò của nhà nước đối với môi trường kinh doanh

Thứ sáu, hệ thống kiểm toán ở nước ta còn nhiều yếu kém và hạn chế, ảnh hưởng rất nhiều tới việc đánh giá các báo cáo tài chính của các CTĐC.

Thứ bảy, vai trò của UBCKNN chưa được thể hiện rõ nét và hiệu quả trong việc giám sát và cưỡng chế thực thi pháp luật về quản trị CTĐC.

Thứ tám, nhận thức về QTCT và vai trò của QTCT của đội ngũ doanh nhân của nước ta hết sức yếu kém đòi hỏi phải được tập huấn, đào tạo để nâng cao nhận thức về QTCT.

Thứ chín là nguyên nhân về giáo dục.

Chương 3

PHƯƠNG HƯỚNG VÀ GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN PHÁP LUẬT VỀ QUẢN TRỊ CÔNG TY ĐẠI CHÚNG Ở VIỆT NAM

3.1. Phương hướng và yêu cầu của việc xây dựng và hoàn thiện pháp luật về quản trị công ty đại chúng

3.1.1. Đáp ứng yêu cầu của nền kinh tế thị trường

Nền kinh tế nước ta đang chuyển đổi sang kinh tế thị trường nhưng xuất phát điểm rất thấp. Chuyển đổi từ nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung quan liêu bao cấp sang nền kinh tế thị trường, từ tư duy quản lý tập trung sang tư duy quản lý thị trường, môi trường kinh tế còn thiếu minh bạch, mầm mống của kinh tế thị trường tư bản đã bị triệt tiêu để dọn đường cho kinh tế kế hoạch hóa tập trung. Vì vậy, chúng ta xây dựng nền kinh tế thị trường từ con số không. Việc thay đổi tư duy cũ, tư duy bao cấp, ỷ lại, tư duy quản lý cũ không phải là công việc đơn giản.

3.1.2. Đảm bảo được yêu cầu hội nhập kinh tế quốc tế

Tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế đã phát triển đến giai đoạn mở cửa, tự do hóa rộng rãi. Trong thời đại hiện nay, hầu hết các nước đang cố gắng thích ứng hệ thống pháp luật của mình với tính hợp lý của thị trường thế giới trong xu thế hội nhập. Những sự tương đồng như thế trong hệ thống pháp luật của nước ta sẽ tạo những thuận lợi pháp lý nhất định cho việc hội nhập và hợp tác với các nước và các tổ chức kinh tế quốc tế.

3.1.3. Phù hợp với truyền thống văn hóa và lịch sử

Với tính chất là các bộ phận cấu thành của kiến trúc thượng tầng, văn hóa kinh doanh và pháp luật về doanh nghiệp có ảnh hưởng qua lại lẫn nhau. Người Việt Nam nhìn chung có truyền thống ưa thích kinh doanh ổn

định, ngại mạo hiểm, coi trọng tình cảm hơn tài năng, coi trọng uy tín, tin tưởng nhiều vào Nhà nước.

3.2. Giải pháp hoàn thiện pháp luật về quản trị công ty đại chúng

3.2.1. Giải pháp hoàn thiện các quy định của pháp luật về quản trị công ty đại chúng

Thứ nhất, hoàn thiện các quy định của pháp luật dân sự về luật tài sản và luật hợp đồng, nhất là cần bổ sung các chế định về hợp đồng lập hội và hợp đồng điều đình.

Thứ hai, hoàn thiện các quy định của luật phá sản.

Thứ ba, hoàn thiện các quy định của luật hình sự về tội phạm trong lĩnh vực kinh tế, mà cụ thể là trong lĩnh vực công bố thông tin trên TTCK.

Thứ ba, hoàn thiện các quy định của luật doanh nghiệp về thủ tục hợp ĐHĐCĐ để tạo điều kiện để các cổ đông có thể tham gia dự họp và bảo vệ quyền của mình tốt nhất có thể.

Thứ tư, hoàn thiện các quy định về quyền khởi kiện của cổ đông để cổ đông có cơ chế bảo vệ quyền lợi của mình khi bị xâm hại.

Thứ năm, hoàn thiện quy định của luật doanh nghiệp về cơ cấu sở hữu cổ phần trong công ty.

Thứ sáu, hoàn thiện các quy định về ủy quyền tham gia dự họp ĐHĐCĐ.

Thứ bảy, hoàn thiện các quy định về chia lợi nhuận trong doanh nghiệp, mà cụ thể là chia cổ tức trong CTĐC.

Thứ tám, hoàn thiện các quy định để nâng cao hiệu quả hoạt động của BKS.

Thứ chín, hoàn thiện các quy định còn đang bất cập của Thông tư 121/2012/TTBTC về QTCT đại chúng.

Thứ mười, hoàn thiện các quy định về công bố thông tin của CTĐC

theo hướng bắt buộc các CTĐC phải công bố thông tin cả bằng tiếng Việt và tiếng Anh.

3.2.2. Các giải pháp hỗ trợ, nâng cao hiệu quả thực thi pháp luật về quản trị công ty đại chúng

Thứ nhất, tăng cường vai trò của UBCKNN trong việc tăng cường việc giám sát, xử lý vi phạm trong hoạt động của các CTĐC.

Thứ hai, cần có chiến lược và cách thức chống tham nhũng một cách hiệu quả để làm trong sạch thị trường, tăng cường lòng tin của các nhà đầu tư, đảm bảo sự công bằng.

Thứ ba, cải cách hệ thống tư pháp trong đó có hệ thống tòa án theo hướng đảm bảo tính độc lập của các tòa án khỏi ảnh hưởng của các cơ quan hành chính, chính phủ và các tổ chức, cá nhân khác.

Thứ tư, tăng cường tính cạnh tranh cho thị trường kinh doanh của nước ta bằng cách loại bỏ dần dần sự độc quyền của các doanh nghiệp nhà nước, giảm sự can thiệp của nhà nước vào thị trường.

Thứ năm, tăng cường khả năng của hệ thống kiểm toán và năng lực của các công ty kiểm toán.

Thứ sáu, cải cách lại hệ thống ngân hàng và tăng cường cơ chế thực thi QTCT của chính các ngân hàng.

Thứ bảy, tăng cường đào tạo những người quản lý trong công ty đặc biệt là các thành viên HĐQT về QTCT.

Thứ tám, tăng cường cải cách giáo dục để cải thiện tình hình giáo dục đang xuống cấp hiện nay về đạo đức cũng như chuyên môn.

KẾT LUẬN

Trong tình hình hiện nay, CTĐC ngày càng đóng vai trò quan trọng đối với phát triển kinh tế của nước ta. CTĐC huy động các nguồn lực từ công chúng để sản xuất ra của cải vật chất phục vụ cho nhu cầu xã hội, đóng góp vào ngân sách quốc gia. CTĐC cung cấp hàng hóa ra thị trường chứng khoán đó chính là việc phát hành cổ phiếu, nhưng để hàng hóa có chất lượng, thu hút vốn của các nhà đầu tư không chỉ trong nước mà còn các nhà đầu tư nước ngoài, thì không gì khác hơn là việc thực hiện quản trị tốt công ty. QTCT tốt mới đem lại sự an tâm cho các nhà đầu tư trong việc họ có thể kiểm soát và giám sát được đồng tiền của mình được sử dụng như thế nào, có được sử dụng đúng cách không, có bị ăn cắp bởi các nhà quản lý hay không. Từ đó mới thúc đẩy được sự phát triển của thị trường chứng khoán, thu hút thật nhiều nguồn lực để đầu tư phát triển công ty, tạo ra công ăn việc làm, sản xuất ra của cải vật chất cho xã hội.

QTCT tốt giảm thiểu khả năng tổn thương trước các khủng hoảng tài chính, củng cố quyền sở hữu, giảm chi phí giao dịch và chi phí vốn, dẫn đến phát triển thị trường vốn, thị trường chứng khoán nhất là đối với các quốc gia có nền kinh tế mới nổi như Việt Nam.

Ngược lại, một QTCT yếu kém sẽ làm giảm sự tin tưởng của các nhà đầu tư, giảm giá trị kinh tế của công ty và tăng rủi ro đối với nền kinh tế của quốc gia, mà ví dụ cụ thể nhất là cuộc khủng hoảng tài chính diễn ra tại Mỹ với sự sụp đổ của các công ty lớn.

Mặc dù còn một vài khiếm khuyết, quy chế QTCT đại chúng ở nước ta đã ngày càng tiến gần hơn đến với các thông lệ về QTCT tốt trên thế giới, nhất là khi đối chiếu với các Nguyên tắc QTCT của OECD về quyền của cổ đông, đảm bảo sự bình đẳng giữa các cổ đông, công khai và minh

bạch thông tin, kiểm soát các giao dịch có nguy cơ xung đột lợi ích, vai trò của các bên có quyền lợi liên quan.

Tuy nhiên, nếu không có sự giám sát và chế tài xử lý mạnh mẽ, môi trường kinh doanh phù hợp thì dù có quy chế phù hợp với thông lệ quốc tế, có tốt đến đâu chăng nữa thì cũng không thể thực thi quy chế QTCT đại chúng hiệu quả được, pháp luật về QTCT đại chúng cũng chỉ nằm trên giấy chứ không được tuân thủ đầy đủ và nếu có tuân thủ thì cũng chỉ mang tính chất đối phó chứ không phải tự thân các CTĐC tự ý thức và thực hiện.

Vì vậy, ngoài việc tiếp tục hoàn thiện pháp luật về QTCT đại chúng thì việc xây dựng môi trường kinh doanh phù hợp để quy chế này được thực thi trong thực tế là vấn đề cấp bách và phải làm đồng bộ, và công việc này là của các nhà quản lý, các nhà hoạch định chính sách quốc gia. Về phía các CTĐC, phải rũ bỏ được tâm lý đối phó và nâng cao nhận thức về QTCT, thực hiện pháp luật về QTCT một cách tự giác thì mới mong cải thiện được tình hình QTCT của mình.